

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ

LIKSIN - TNHH MTV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV được thành lập và hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 30/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301441600 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Ngọc Sơn	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Ngọc Minh Thy	Thành viên	
Ông: Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông: Lê Quang Bình	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 08 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Ngọc Minh Thy	Tổng Giám đốc	
Bà: Đinh Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 09 năm 2023)
Ông: Đoàn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	

Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Trương Thị Hương Giang	Trưởng ban kiểm soát	
Ông: Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Minh Thy
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Cấn Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4839-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		873.797.345.009	838.119.713.962
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	88.922.417.086	97.600.084.224
111	1. Tiền		58.922.417.086	64.600.084.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	33.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	260.000.000.000	197.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		260.000.000.000	197.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		249.393.508.199	241.931.551.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	249.884.055.363	238.054.624.131
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.246.946.327	8.779.368.397
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.576.785.851	8.001.207.732
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.325.934.196)	(13.083.388.146)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		11.654.854	179.739.294
140	IV. Hàng tồn kho	09	247.707.794.536	273.093.064.741
141	1. Hàng tồn kho		256.582.657.809	284.674.427.523
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.874.863.273)	(11.581.362.782)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.773.625.188	28.495.013.589
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.049.535.876	748.273.125
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.044.212.181	23.124.331.375
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	5.679.877.131	4.622.409.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		705.754.304.335	752.019.009.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		88.850.000	88.850.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	88.850.000	88.850.000
220	II. Tài sản cố định		451.697.061.150	448.674.491.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	451.697.061.150	448.674.491.774
222	- Nguyên giá		1.222.325.140.338	1.155.369.759.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(770.628.079.188)	(706.695.267.875)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		747.974.227	747.974.227
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(747.974.227)	(747.974.227)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	150.000	46.255.276.980
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		150.000	46.255.276.980
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	227.868.747.668	228.563.852.131
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.555.000.000	21.555.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		188.505.124.799	188.505.124.799
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		65.447.060.000	65.447.060.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.638.437.131)	(46.943.332.668)
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.099.495.517	28.436.538.715
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.099.495.517	28.436.538.715
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.579.551.649.344	1.590.138.723.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		380.731.840.069	425.706.480.440
310	I. Nợ ngắn hạn		306.116.247.639	318.598.343.736
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	89.920.810.290	70.797.771.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.479.339.533	1.289.223.919
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.475.703.405	13.144.703.002
314	4. Phải trả người lao động		60.874.860.291	56.220.305.564
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.335.813.420	8.349.444.305
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.973.026.343	6.994.849.514
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	36.098.219.529	63.042.399.741
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		90.958.474.828	98.759.646.306
330	II. Nợ dài hạn		74.615.592.430	107.108.136.704
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.720.600.000	1.179.600.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	40.086.741.176	74.877.595.006
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		32.808.251.254	31.050.941.698
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.198.819.809.275	1.164.432.243.122
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.198.819.809.275	1.164.432.243.122
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		845.250.000.000	845.250.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		353.569.809.275	319.182.243.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.579.551.649.344	1.590.138.723.562

Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Duyên

Phụ trách kế toán

Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt



Nguyễn Ngọc Minh Thy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.352.669.021.835	1.365.643.733.203
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.236.891.459	6.954.141.965
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.348.432.130.376	1.358.689.591.238
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.101.269.614.616	1.106.804.974.210
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.162.515.760	251.884.617.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	42.722.111.507	35.137.220.931
22	7. Chi phí tài chính	26	9.129.144.813	14.374.601.210
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.788.397.802	10.782.618.541
25	8. Chi phí bán hàng	27	59.449.121.253	58.051.489.753
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	101.511.969.080	101.603.476.327
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.794.392.121	112.992.270.669
31	11. Thu nhập khác	29	17.758.311.798	21.825.914.305
32	12. Chi phí khác	30	569.248.864	940.774.880
40	13. Lợi nhuận khác		17.189.062.934	20.885.139.425
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.983.455.055	133.877.410.094
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	22.348.590.102	23.182.053.415
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>114.634.864.953</u>	<u>110.695.356.679</u>

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Duyên

Phụ trách kế toán

Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt



Nguyễn Ngọc Minh Thy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		136.983.455.055	133.877.410.094
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39.810.984.830	49.844.461.650
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64.405.832.053	62.220.207.832
03	- Các khoản dự phòng		6.514.963.831	9.889.875.879
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		225.315.739	(37.759.763)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.476.606.288)	(33.010.480.839)
06	- Chi phí lãi vay		7.788.397.802	10.782.618.541
07	- Các khoản điều chỉnh khác		3.353.081.693	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.794.439.885	183.721.871.744
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.792.150.059)	36.661.021.281
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.807.956.887	42.222.759.890
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.176.216.204	663.290.644
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.291.033.111	(416.667.282)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.840.165.981)	(11.228.198.936)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.050.257.860)	(21.797.472.177)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.757.309.556	2.980.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.870.363.884)	(16.639.800.402)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		136.274.017.859	213.189.784.762
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.886.781.809)	(52.668.570.980)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	461.433.011
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(211.000.000.000)	(432.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		148.000.000.000	470.300.821.918
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.586.904.658	32.963.710.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.299.877.151)	19.057.394.668

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		58.317.551.137	231.553.610.830
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(120.052.585.179)	(390.625.790.424)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.912.924.516)	(29.512.312.253)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(105.647.958.558)</i>	<i>(188.584.491.847)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.673.817.850)	43.662.687.583
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		97.600.084.224	53.899.636.878
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.849.288)	37.759.763
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>88.922.417.086</u>	<u>97.600.084.224</u>

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thủy Duyên

Phụ trách kế toán

Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Minh Thy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV được thành lập và hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 30/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301441600 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 845.250.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 960 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 972 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hóa chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hóa tổng hợp,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hoá chất, cơ khí, giấy, và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hoá tổng hợp;
- Sản xuất mực in;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị máy móc các ngành: công nghiệp, giấy, in và bao bì, văn hoá phẩm, đào tạo nghiên cứu khoa học, dịch vụ công nghệ thông tin;
- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;
- Dạy nghề: Đào tạo giáo dục đến trình độ trung cấp các nghề: kỹ thuật in ống đồng, in Flexso, in Offset (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hoá chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hoá tổng hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	Tối đa 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.302.371.061	1.189.891.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.620.046.025	63.410.193.076
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	33.000.000.000
	88.922.417.086	97.600.084.224

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	260.000.000.000	-	197.000.000.000	-
	260.000.000.000	-	197.000.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào Công ty con		21.555.000.000		21.555.000.000	
- Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc		21.555.000.000	-	21.555.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		188.505.124.799	(9.905.107.414)	188.505.124.799	(9.210.002.951)
- Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt (*)		39.800.000.000	-	39.800.000.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt (*)		78.085.000.000	-	78.085.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân (*)		6.656.950.000	-	6.656.950.000	-
- Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết (*)		24.150.000.000	-	24.150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Phú Thọ (*)		2.648.000.000	(2.648.000.000)	2.648.000.000	(2.648.000.000)
- Công ty Cổ phần Phát Tài (*)		6.797.058.884	-	6.797.058.884	-
- Công ty Cổ phần In Nhân Hàng An Lạc (*)		12.949.782.500	-	12.949.782.500	-
- Công ty Cổ phần In - Bao bì An Phú (*)		7.659.847.283	(5.635.466.943)	7.659.847.283	(4.202.076.539)
- Công ty Cổ phần In Bao Bì Bình Thuận (*)		4.321.350.040	-	4.321.350.040	-
- Công ty Cổ phần In và phát hành sách Lâm Đồng		4.213.136.092	(397.640.471)	4.213.136.092	(1.135.926.412)
- Công ty Cổ phần Máy An Phát (*)		1.224.000.000	(1.224.000.000)	1.224.000.000	(1.224.000.000)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
		VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Ngân hàng TMCP Đông Á ⁽¹⁾		65.447.060.000	(37.733.329.717)	65.447.060.000
+ Đầu tư từ Nguồn vốn kinh doanh		5.526.640.000	(3.980.370.000)	5.526.640.000
+ Đầu tư từ Nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.980.370.000	(3.980.370.000)	3.980.370.000
- Công ty Cổ phần Mục in & Hóa chất Sài Gòn ⁽²⁾		1.546.270.000	-	1.546.270.000
+ Đầu tư từ Nguồn vốn kinh doanh		798.840.000	(618.840.000)	798.840.000
+ Đầu tư từ Nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi		618.840.000	(618.840.000)	618.840.000
- Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ ⁽²⁾		180.000.000	-	180.000.000
+ Đầu tư từ Nguồn vốn kinh doanh		2.100.000.000	(1.934.119.717)	2.100.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa 04 ⁽²⁾		1.976.280.000	-	1.976.280.000
+ Đầu tư từ Nguồn vốn kinh doanh		525.000.000	-	525.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình ⁽²⁾	ALT	5.867.480.000	-	5.867.480.000
+ Đầu tư từ Nguồn vốn kinh doanh		15.352.820.000	-	15.352.820.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu tự dính Việt Nam ⁽²⁾	PNC	2.100.000.000	-	2.100.000.000
+ Đầu tư từ Nguồn vốn kinh doanh		31.200.000.000	(31.200.000.000)	31.200.000.000
		275.507.184.799	(47.638.437.131)	275.507.184.799
				(46.943.332.668)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2023 của các đơn vị này. Do vậy, Tổng công ty đang xem xét lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính trên cơ sở Báo cáo tài chính gần nhất.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Đông Á đã bị Ngân hàng Nhà nước kiểm soát đặc biệt.

⁽³⁾ Tòa án Tỉnh Bình Thuận đã mở thủ tục phá sản từ năm 2018.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	Tỉnh Bắc Ninh	50,00%	50,00%	Sản xuất bao bì
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt	Tỉnh Bình Dương	42,80%	42,80%	Sản xuất thùng carton
- Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh sản golf
- Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân	Thành phố Hồ Chí Minh	28,85%	28,85%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Sản xuất sơn
- Công ty Cổ phần Nhựa Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	48,15%	48,15%	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic
- Công ty Cổ phần Phát Tài	Thành phố Hồ Chí Minh	37,50%	37,50%	In hóa đơn, in vé số
- Công ty Cổ phần In Nhân Hàng An Lạc	Tỉnh Long An	37,40%	37,40%	In nhãn các sản phẩm
- Công ty Cổ phần In - Bao bì An Phú	Tỉnh Long An	23,27%	23,27%	In ấn các loại ấn phẩm sách báo
- Công ty Cổ phần In Bao Bì Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	In ấn sản xuất bao bì
- Công ty Cổ phần In và phát hành sách Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	36,00%	36,00%	Kinh doanh các loại sách, văn hóa phẩm
- Công ty Cổ phần Máy An Phát	Tỉnh Long An	36,07%	36,07%	Chế tạo máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành in và bao bì

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Đơn vị khác</i>				
- Ngân hàng TMCP Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	0,11%	0,11%	Ngân hàng
- Công ty Cổ phần Mực in & Hóa chất Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	12,40%	12,40%	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ	Thành phố Hồ Chí Minh	10,77%	10,77%	Sản xuất và in các loại giấy
- Công ty Cổ phần Nhựa 04	Thành phố Hồ Chí Minh	9,49%	9,49%	Sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo
- Công ty Cổ phần In Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	6,25%	6,25%	In ấn và kinh doanh sách
- Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	12,32%	12,32%	Sản xuất ngành in, bao bì giấy
- Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	15,05%	15,05%	Sản xuất kinh doanh các loại sách báo tạp chí văn hóa phẩm
- Công ty Cổ phần Mai Lan	Thành phố Hồ Chí Minh	4,17%	4,17%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Vật liệu tự dính Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,68%	12,68%	Sản xuất các loại mực in offset

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	13.699.912.104	(11.066.866.913)	16.618.256.635	(9.106.833.349)
- Công ty Cổ Phần In - Bao Bì An Phú	10.728.624.238	(10.037.321.363)	13.234.380.713	(8.178.347.598)
- Công ty Cổ Phần Phát Tài	531.480.300	-	729.661.000	-
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	695.252.999	-	199.584.000	-
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Đông Nam Việt	200.315.017	-	867.666.731	-
- Công ty Cổ Phần In Và Bao Bì Bình Thuận	75.047.520	-	74.655.000	-
- Công ty Cổ Phần In Và Phát Hành Sách Lâm Đồng	61.450.300	-	157.065.150	-
- Công ty Cổ phần in Nhân hàng An Lạc	378.196.180	-	325.698.491	-
- Công ty Cổ phần Máy An Phát	1.029.545.550	(1.029.545.550)	1.029.545.550	(928.485.751)
<i>Bên khác</i>	236.184.143.259	(3.946.817.158)	221.436.367.496	(3.664.304.672)
- Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	27.876.562.533	-	43.837.227.559	(362.020.900)
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Olam Việt Nam	33.011.044.500	-	6.144.281.000	-
- Các khách hàng khác	175.296.536.226	(3.946.817.158)	171.454.858.937	(3.302.283.772)
	249.884.055.363	(15.013.684.071)	238.054.624.131	(12.771.138.021)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	8.246.946.327	(312.250.125)	8.779.368.397	(312.250.125)
- Coolibree Gmbh	2.571.205.603	-	2.482.212.459	-
- Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd	1.820.335.525	(289.835.125)	289.835.125	(289.835.125)
- Jiangsu Shuangxing Color Plastic New Materials Co, Ltd	1.118.253.345	-	-	-
- Jiangsu Lecai Printing Materialco.,Ltd	1.965.260.214	-	-	-
- Hansol Paper Co., Ltd	-	-	2.023.287.790	-
- Itochu Plastics Pte.,Ltd	-	-	1.367.112.780	-
- C.Melchers Gmbh & Co (Duc)	-	-	1.987.076.972	-
- Nhà cung cấp khác	771.891.640	(22.415.000)	629.843.271	(22.415.000)
	8.246.946.327	(312.250.125)	8.779.368.397	(312.250.125)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	1.378.646.190	-	1.378.646.190	-
- Phải thu lãi tiền gửi	3.926.945.206	-	3.644.243.576	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	129.360.000	-	1.522.360.000	-
- Tạm ứng	730.790.356	-	750.512.426	-
- Phải thu khác	411.044.099	-	705.445.540	-
	6.576.785.851	-	8.001.207.732	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	88.850.000	-	88.850.000	-
	88.850.000	-	88.850.000	-

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>16.808.873.538</i>	<i>1.795.189.467</i>	<i>19.803.596.213</i>	<i>7.032.458.192</i>
Công ty Cổ phần In - Bao Bì An Phú	10.728.624.238	691.302.875	13.234.380.713	5.056.033.115
Công ty Cổ phần Máy An Phát	1.029.545.550	-	1.029.545.550	101.059.799
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	-	-	362.020.900	-
Các đối tượng khác	5.050.703.750	1.103.886.592	5.177.649.050	1.875.365.278
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	<i>312.250.125</i>	<i>-</i>	<i>312.250.125</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Đầu tư Lava	22.415.000	-	22.415.000	-
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd	289.835.125	-	289.835.125	-
	17.121.123.663	1.795.189.467	20.115.846.338	7.032.458.192

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	8.345.590.296	-	6.374.941.691	-
- Nguyên liệu, vật liệu	164.956.631.263	(2.666.632.519)	162.892.411.278	(4.025.378.138)
- Công cụ, dụng cụ	6.513.320.134	(1.194.423.659)	6.937.162.311	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.047.589.708	-	4.665.595.006	-
- Thành phẩm	37.714.460.250	(4.763.852.412)	47.523.196.636	(7.476.195.757)
- Hàng hóa	35.005.066.158	(249.954.683)	56.281.120.601	(79.788.887)
	256.582.657.809	(8.874.863.273)	284.674.427.523	(11.581.362.782)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối năm: 10.158.408.287 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 55.000.000.000 VND.
- Một phần hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem chi tiết Thuyết minh 14).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
- Gói thầu "Máy ghép đùn khổ Tandem" (BB)	-	46.165.212.941
- Mua sắm tài sản khác	150.000	90.064.039
	150.000	46.255.276.980

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	284.770.302.552	781.093.857.762	70.489.817.997	19.015.781.338	1.155.369.759.649
- Mua trong năm	834.785.338	64.876.248.789	907.100.000	355.642.046	66.973.776.173
- Giảm khác	(18.245.484)	-	-	(150.000)	(18.395.484)
Số dư cuối năm	285.586.842.406	845.970.106.551	71.396.917.997	19.371.273.384	1.222.325.140.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	124.085.122.153	521.603.258.736	49.658.672.934	11.348.214.052	706.695.267.875
- Khấu hao trong năm	12.984.370.112	45.766.329.133	3.155.069.134	1.755.316.338	63.661.084.717
- Hao mòn trong năm quỹ KH-CN	181.728.348	16.257.000	-	73.741.248	271.726.596
Số dư cuối năm	137.251.220.613	567.385.844.869	52.813.742.068	13.177.271.638	770.628.079.188
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	160.685.180.399	259.490.599.026	20.831.145.063	7.667.567.286	448.674.491.774
Tại ngày cuối năm	148.335.621.793	278.584.261.682	18.583.175.929	6.194.001.746	451.697.061.150

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	747.974.227	747.974.227
Số dư cuối năm	<u>747.974.227</u>	<u>747.974.227</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	747.974.227	747.974.227
Số dư cuối năm	<u>747.974.227</u>	<u>747.974.227</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	747.974.227	VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.724.166	583.982.149
- Chi phí bảo hiểm	850.531.198	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	149.560.716
- Các khoản khác	193.280.512	14.730.260
	<u>1.049.535.876</u>	<u>748.273.125</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.402.250.841	4.182.258.720
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp	23.442.386.559	24.187.133.895
- Các khoản khác	254.858.117	67.146.100
	<u>26.099.495.517</u>	<u>28.436.538.715</u>

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	41.499.195.167	41.499.195.167	58.317.551.137	83.164.389.869	16.652.356.435	16.652.356.435
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành phố Hồ Chí Minh (1)	41.499.195.167	41.499.195.167	58.317.551.137	83.164.389.869	16.652.356.435	16.652.356.435
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.543.204.574	21.543.204.574	19.445.863.094	21.543.204.574	19.445.863.094	19.445.863.094
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh (2)	8.475.140.000	8.475.140.000	2.895.136.000	8.475.140.000	2.895.136.000	2.895.136.000
+ Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	13.068.064.574	13.068.064.574	16.550.727.094	13.068.064.574	16.550.727.094	16.550.727.094
	63.042.399.741	63.042.399.741	77.763.414.231	104.707.594.443	36.098.219.529	36.098.219.529
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	96.420.799.580	96.420.799.580	-	36.888.195.310	59.532.604.270	59.532.604.270
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh (2)	36.320.630.736	36.320.630.736	-	23.820.130.736	12.500.500.000	12.500.500.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	60.100.168.844	60.100.168.844	-	13.068.064.574	47.032.104.270	47.032.104.270
	96.420.799.580	96.420.799.580	-	36.888.195.310	59.532.604.270	59.532.604.270
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.543.204.574)	(21.543.204.574)	(19.445.863.094)	(21.543.204.574)	(19.445.863.094)	(19.445.863.094)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	74.877.595.006	74.877.595.006			40.086.741.176	40.086.741.176

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh số 23.37374.0047/2023-HDCVHM/NHCT922-LIKSIN ngày 11/04/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:
 - + Cầm cố tài sản là Tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Khách hàng mở tại Ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số 22.708.0131/2022/HBBĐ/NHCT922 ngày 26/08/2022 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cầm cố (nếu có) ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao Bì Liksin - TNHH MTV;
 - + Cầm cố tài sản là Tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Khách hàng mở tại Ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số 23.37374.0027/2023/HBBĐ/NHCT922 ngày 31/03/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cầm cố (nếu có) ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao Bì Liksin - TNHH MTV;
 - + Cầm cố tài sản là toàn bộ hàng hoá thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Tổng công ty Liksin - Xi nghiệp bao bì Liksin với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 60.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 23.37374.0030/2023/HBBĐ/NHCT922 ngày 31/03/2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cầm cố (nếu có) ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao Bì Liksin - TNHH MTV.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 16.652.356.435 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh số 21.67.0073/2021-HDCVDADT/NHCT922-LIKSIN
TONG KHO ngày 25/02/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 19.574.240.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng tổng kho của Tổng công ty Liksin tại khu liên hợp sản xuất Liksin ở KCN Tân Đức - Long An;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 12%/năm đến 12,5%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau;
 - + Máy móc thiết bị đầu tư hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 19.67.0019/2019/HDBĐ/NHCT922 ngày 28/03/2019 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp (nếu có);
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là 12.500.500.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.895.136.000 VND.
- (3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 hợp đồng tín dụng sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số STVN1812/MTVN1818-20 ký ngày 29/08/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 2.850.000 USD đối với khoản tín dụng ngắn hạn và tối đa 2.000.000 USD đối với khoản tín dụng dài hạn;
 - + Mục đích vay: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với cho vay ngắn hạn và 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với hạn mức cho vay dài hạn;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị mua bằng vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là 19.170.804.111 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 9.585.402.054 VND.
- (b) Hợp đồng tín dụng số ST1968/MT1969-21 ký ngày 31/05/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 6%/năm đến 6,2%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị mua bằng vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là 27.861.300.159 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 6.965.325.040 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.099.313.595	1.099.313.595	763.814.692	763.814.692
- Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt	991.836.795	991.836.795	759.029.692	759.029.692
- Công ty Cổ phần In nhãn hàng An Lạc	92.950.200	92.950.200	-	-
- Công ty Cổ phần Máy An Phát	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000
- Công ty Cổ phần Phát Tài	9.741.600	9.741.600	-	-
<i>Bên khác</i>	88.821.496.695	88.821.496.695	70.033.956.693	70.033.956.693
- Công ty TNHH Sakata INX - Việt Nam	10.072.190.876	10.072.190.876	5.390.690.250	5.390.690.250
- Đối tượng khác	78.749.305.819	78.749.305.819	64.643.266.443	64.643.266.443
	89.920.810.290	89.920.810.290	70.797.771.385	70.797.771.385

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	982.852.316	755.208.841
- H & T Seafood Inc	221.246.352	221.246.352
- Công ty TNHH NTPM (Việt Nam)	175.000.000	-
- Sea Delight, Llc	344.984.035	344.984.035
- Seafood Connection B.V	241.621.929	188.978.454
- Các đối tượng khác	496.487.217	534.015.078
	1.479.339.533	1.289.223.919

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	36.306.811.161	36.306.811.161	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	178.802.168	-	12.283.092.388	12.283.092.388	-	11.154.674.385	-	-	-	1.307.220.171	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	74.646.491	-	-	3.572.239.012	3.572.239.012	-	3.497.773.172	-	180.651	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.040.613.414	-	22.927.471.667	22.927.471.667	-	20.050.257.860	-	-	-	8.917.827.221	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	979.901.455	-	5.046.938.589	5.046.938.589	-	3.819.446.052	-	-	-	2.207.393.992	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	265.133.547	265.133.547	-	265.133.547	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.567.861.708	-	-	4.317.265.991	4.317.265.991	-	3.257.083.706	-	1.507.679.423	-	-	-
- Các khoản khác	1.979.669.028	5.945.385.965	-	36.109.749.262	36.109.749.262	-	44.204.221.235	-	4.128.755.036	-	-	-
+ <i>Thuế chuyển nhượng nhà 60 Võ Thị Sáu, Vũng Tàu nộp thừa</i>	1.979.669.028	-	-	-	-	-	-	-	1.979.669.028	-	-	-
+ <i>Lợi nhuận sau thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước</i>	-	5.744.472.131	-	35.976.104.356	35.976.104.356	-	43.912.924.516	-	2.192.348.029	-	-	-
+ <i>Khác</i>	-	200.913.834	-	133.644.906	133.644.906	-	291.296.719	-	-	-	43.262.021	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	231.862	-	-	1.287.462	1.287.462	-	1.055.600	-	-	-	-	-
	4.622.409.089	13.144.703.002	120.829.989.079	122.556.456.718	122.556.456.718	5.679.877.131	12.475.703.405					

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	393.255.030	445.023.209
- Chi phí hoa hồng môi giới	6.102.777.667	4.482.762.921
- Chi phí phải trả khác	3.839.780.723	3.421.658.175
	10.335.813.420	8.349.444.305

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	257.831.456	373.325.739
- Kinh phí công đoàn	956.517	457.583.441
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	555.353.855	465.353.855
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.158.884.515	5.698.586.479
+ <i>Quy thù lao của người đại diện vốn</i>	2.264.490.332	1.438.582.181
+ <i>Quy phát triển KHCN chưa sử dụng hết 70% sau 05 năm phải nộp về Ngân sách Nhà nước</i>	711.546.400	4.079.369.002
+ <i>Phải trả khác</i>	182.847.783	180.635.296
	3.973.026.343	6.994.849.514
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.720.600.000	1.179.600.000
	1.720.600.000	1.179.600.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	845.250.000.000	286.547.513.473	-	1.131.797.513.473
Lãi trong năm trước	-	-	110.695.356.679	110.695.356.679
Phân phối lợi nhuận	-	32.634.729.649	(75.428.104.649)	(42.793.375.000)
Nộp NSNN khoản LNST năm trước	-	-	(33.354.327.514)	(33.354.327.514)
Số dư cuối năm trước	845.250.000.000	319.182.243.122	1.912.924.516	1.166.345.167.638
Số dư đầu năm nay	845.250.000.000	319.182.243.122	-	1.164.432.243.122
Lãi trong năm nay	-	-	114.634.864.953	114.634.864.953
Phân phối lợi nhuận	-	34.390.459.486	(78.652.009.486)	(44.261.550.000)
Nộp NSNN khoản LNST năm nay	-	-	(35.976.104.356)	(35.976.104.356)
Giảm khác	-	(2.893.333)	(6.751.111)	(9.644.444)
Số dư cuối năm nay	845.250.000.000	353.569.809.275	-	1.198.819.809.275

(*) Tổng Công ty tạm thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo các quy định tại Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 10 tháng 07 năm 2021, Nghị định 91/2015/NĐ-CP và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015, bổ sung của Bộ Tài chính như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	114.634.864.953
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	34.390.459.486
Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi	43.750.000.000
Trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý	511.550.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn Nhà nước	845.250.000.000	100,0%	845.250.000.000	100,0%
	845.250.000.000	100,0%	845.250.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	845.250.000.000	845.250.000.000
- Vốn góp cuối năm	845.250.000.000	845.250.000.000

d) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	353.569.809.275	319.182.243.122
	353.569.809.275	319.182.243.122

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	1/1/2023
- Đô la Mỹ	USD	17.142,35	49.563,41

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghiệp thực phẩm An Thái	978.695.394	978.695.394
- Công ty TNHH Chế biến thực phẩm sức khỏe	161.257.400	161.257.400
- Công ty Thủy sản Hải Hà - Alphasea	62.830.000	62.830.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Tân Qui	62.845.200	62.845.200
- Công ty Cổ phần Việt An	2.025.648.560	2.025.648.560
- Công ty Lê Nhân	213.082.750	213.082.750
	3.504.359.304	3.504.359.304

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	209.954.841.897	221.286.769.364
Doanh thu bán thành phẩm	1.137.858.601.691	1.139.246.751.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.855.578.247	5.110.212.364
	1.352.669.021.835	1.365.643.733.203
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	11.088.010.567	37.411.637.391

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	106.735.326	328.981.106
- Giảm giá hàng bán	4.914.000	86.194.522
- Hàng bán bị trả lại	4.125.242.133	6.538.966.337
	4.236.891.459	6.954.141.965

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	193.195.670.828	189.633.244.186
Giá vốn của thành phẩm đã bán	902.480.604.666	906.961.210.788
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.016.025.804	4.378.895.165
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.577.313.318	5.831.624.071
	1.101.269.614.616	1.106.804.974.210
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	13.799.339.360	9.411.729.133

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.559.705.900	13.811.778.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.916.900.388	20.081.818.157
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	157.955.942	864.588.494
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	87.549.277	379.035.475
	42.722.111.507	35.137.220.931
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	26.916.900.388	20.081.818.157

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.788.397.802	10.782.618.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	420.326.809	1.037.595.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	225.315.739	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	695.104.463	2.519.821.701
Chi phí tài chính khác	-	34.565.097
	9.129.144.813	14.374.601.210

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.168.265.100	12.470.384.590
Chi phí nhân công	17.358.428.142	17.442.907.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.856.516	120.497.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.625.593.830	16.780.832.769
Chi phí khác bằng tiền	13.125.659.257	11.143.665.939
Chi phí công cụ dụng cụ	36.318.408	93.201.378
	59.449.121.253	58.051.489.753

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.866.411.008	61.851.551.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.804.370.416	1.914.479.992
Chi phí dự phòng	2.242.546.050	1.538.430.107
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.768.532.474	1.858.449.954
Thuế, phí và lệ phí	5.597.836.562	4.351.589.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.283.284.060	3.762.802.732
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.353.081.693	3.459.584.049
Chi phí khác bằng tiền	23.595.906.817	22.866.588.516
	101.511.969.080	101.603.476.327

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	461.433.011
Thu nhập từ bán phế liệu	14.765.623.312	15.746.493.308
Thu nhập từ hàng kiểm kê thừa	1.613.282.123	4.064.771.676
Tiền bồi thường thu được	525.903.083	192.150.948
Chiết khấu thương mại	-	726.427.380
Thu nợ khó đòi đã xoá nợ	-	73.729.850
Thu nhập khác	853.503.280	560.908.132
	17.758.311.798	21.825.914.305

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xử lý hàng tồn kho thừa, thiếu do kiểm kê	-	632.804.190
Các khoản chậm nộp	122.882.886	4.391.422
Chi phí khác	446.365.978	303.579.268
	569.248.864	940.774.880

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	136.983.455.055	133.877.410.094
Các khoản điều chỉnh tăng	1.676.395.844	2.114.675.138
Các khoản điều chỉnh giảm	(26.916.900.388)	(20.081.818.157)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(26.916.900.388)</i>	<i>(20.081.818.157)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	111.742.950.511	115.910.267.075
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	22.348.590.102	23.182.053.415
Thuế TNDN phải nộp bổ sung tính trên khoản thu nhập đã trích nhưng chưa sử dụng hết 70% sau 05 năm khoản trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	569.237.120	358.560.000
Thuế TNDN điều chỉnh hóa đơn rủi ro	9.644.445	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.040.613.414	4.297.472.176
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.050.257.860)	(21.797.472.177)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.917.827.221	6.040.613.414

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.528.369.371	710.792.035.042
Chi phí nhân công	204.340.796.790	195.106.367.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.932.811.313	61.691.874.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.896.153.695	44.643.880.263
Chi phí khác bằng tiền	59.995.632.143	65.431.850.786
	1.088.693.763.312	1.077.666.008.062

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.620.046.025	-	-	87.620.046.025
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.447.157.143	88.850.000	-	241.536.007.143
Các khoản cho vay	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
	549.067.203.168	88.850.000	-	549.156.053.168
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.410.193.076	-	-	96.410.193.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.284.693.842	88.850.000	-	233.373.543.842
Các khoản cho vay	107.000.000.000	-	-	107.000.000.000
	436.694.886.918	88.850.000	-	436.783.736.918

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	36.098.219.529	40.086.741.176	-	76.184.960.705
Phải trả người bán, phải trả khác	93.893.836.633	1.720.600.000	-	95.614.436.633
Chi phí phải trả	10.335.813.420	-	-	10.335.813.420
	140.327.869.582	41.807.341.176	-	182.135.210.758
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	63.042.399.741	74.877.595.006	-	137.919.994.747
Phải trả người bán, phải trả khác	77.792.620.899	1.179.600.000	-	78.972.220.899
Chi phí phải trả	8.349.444.305	-	-	8.349.444.305
	149.184.464.945	76.057.195.006	-	225.241.659.951

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.343.576.552.129	4.855.578.247	1.348.432.130.376
Giá vốn	1.099.253.588.812	2.016.025.804	1.101.269.614.616
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	244.322.963.317	2.839.552.443	247.162.515.760
Tổng chi phí mua tài sản cố định			66.955.380.689
Tài sản bộ phận	920.306.686.995	3.103.575.821	923.410.262.816
Tài sản không phân bổ	-	-	656.141.386.528
Tổng tài sản	920.306.686.995	3.103.575.821	1.579.551.649.344
Nợ phải trả của các bộ phận	140.446.150.178	3.103.575.821	143.549.725.999
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	237.182.114.070
Tổng nợ phải trả	140.446.150.178	3.103.575.821	380.731.840.069

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.113.926.287.601	234.505.842.775	1.348.432.130.376

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát Tài	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần In Nhân Hàng An Lạc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần In Bao bì An Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần In Bao Bì Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần In và phát hành sách Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Máy An Phát	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	Tổng công ty là cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.088.010.567	37.411.637.391
Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	3.251.641.550	10.542.114.188
Công ty Cổ phần In Nhân Hàng An Lạc	573.964.126	4.102.429.262
Công ty Cổ phần In Bao bì An Phú	1.464.448.158	5.575.920.300
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Việt	1.028.734.793	16.104.243.507
Công ty Cổ phần In và Bao Bì Bình Thuận	288.566.500	480.355.500
Công ty Cổ phần In và Phát hành sách Lâm Đồng	434.113.000	606.574.634
Công ty Cổ phần Phát Tài	4.046.542.440	-
Mua hàng	13.799.339.360	9.411.729.133
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Việt	6.428.712.014	7.009.826.410
Công ty Cổ phần In Bao bì An Phú	3.724.165.550	2.401.902.723
Công ty Cổ phần In Nhân Hàng An Lạc	3.604.733.796	-
Công ty Cổ phần Phát Tài	41.728.000	-
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức được chia	26.916.900.388	20.081.818.157
Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	2.484.000.000	2.070.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt	-	2.786.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân	320.190.000	320.190.000
Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết	2.327.439.000	2.790.577.350
Công ty Cổ phần Phát Tài	1.019.559.000	679.765.000
Công ty Cổ phần In Tiền Giang	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa 04	237.153.600	237.154.000
Công ty Cổ phần Mai Lan	129.360.000	129.360.000
Công ty Cổ phần Văn Hoá Tân Bình	760.211.000	532.147.700
Công ty Cổ phần In Nhân Hàng An Lạc	4.918.314.463	3.528.992.068
Công ty Cổ phần In Bao Bì Bình Thuận	1.369.513.600	1.283.919.000
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	13.301.159.725	5.673.713.039
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, kế toán trưởng	2.188.760.858	2.511.764.271
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.392.093.289	1.876.771.495
	3.580.854.147	4.388.535.766

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính số 15/KL-TTr ngày 26 tháng 01 năm 2024. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a/ Bảng cân đối kế toán					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	6.478.847.732	8.001.207.732	1.522.360.000	(1)
- Nguyên giá	222	1.154.841.624.234	1.155.369.759.649	528.135.415	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(706.624.078.832)	(706.695.267.875)	(71.189.043)	(2)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	28.770.571.373	28.436.538.715	(334.032.658)	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.113.618.728	13.144.703.002	2.031.084.274	(3)
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	31.436.752.258	31.050.941.698	(385.810.560)	(4)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	1.106.927.887.924	1.106.804.974.210	(122.913.714)	(2)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.614.860.931	35.137.220.931	1.522.360.000	(1)
- Chi phí khác	32	968.025.440	940.774.880	(27.250.560)	(5)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	23.422.453.657	23.182.053.415	(240.400.242)	(6)
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	132.204.885.820	133.877.410.094	1.672.524.274	(2)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	62.149.018.789	62.220.207.832	71.189.043	(2)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.183.381.280	36.661.021.281	(1.522.359.999)	(1)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	690.541.205	663.290.644	(27.250.561)	(5)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(750.699.940)	(416.667.282)	334.032.658	(2)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(52.140.435.565)	(52.668.570.980)	(528.135.415)	

- (1) Tăng Doanh thu từ khoản cổ tức được chia.
- (2) Tăng Tài sản dự điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định đang theo dõi trên Chi phí trả trước và điều chỉnh khấu hao tương ứng.
- (3) Tăng Các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước bao gồm thuế Thu nhập doanh nghiệp và Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Ngân sách Nhà nước.
- (4) Điều chỉnh Thuế TNDN và lãi chậm nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên Quỹ Khoa học công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng hết 70% sau 05 năm.
- (5) Điều chỉnh giảm Thu nhập từ lãi chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản Thu nhập đã trích nhưng chưa sử dụng hết 70% sau 05 năm khoản trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- (6) Ảnh hưởng tổng hợp từ các bút toán điều chỉnh.

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Duyên

Phụ trách kế toán

Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Minh Thy

